

BẢO HỘ TRI THỨC TRUYỀN THỐNG TRONG KỶ NGUYÊN TRÍ TUỆ NHÂN TẠO: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

NGUYỄN NGỌC ANH TIÊN

NGUYỄN XUÂN TIẾN

LÊ NGỌC THIỆN

SV VÔ VĂN TRÌNH

Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

Nhận bài ngày 10/7/2026. Sửa chữa xong 04/8/2026. Duyệt đăng 15/8/2026

Abstract

In the age of artificial intelligence, traditional knowledge faces not only the risk of appropriation through conventional intellectual property rights but also unauthorized exploitation as training data for generative AI models without prior consent or benefit-sharing. This article analyzes Vietnam's legal framework and draws comparisons with international approaches, including Indigenous data sovereignty in New Zealand, digital databases in China, data transparency requirements under the EU Artificial Intelligence Act, and the 2024 WIPO Treaty. Based on this analysis, the authors propose establishing a national traditional knowledge database, codifying AI transparency obligations, and implementing benefit-sharing mechanisms to transform traditional knowledge into a sustainable economic resource.

Keywords: Access and benefit-sharing, artificial intelligence, data sovereignty, sustainable development, traditional knowledge.

1. Đặt vấn đề

Tri thức truyền thống ngày càng được nhìn nhận là tài sản trí tuệ và văn hóa cốt lõi, đóng góp quan trọng vào sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), hơn 80% dân số toàn cầu vẫn phụ thuộc vào y học cổ truyền trong chăm sóc sức khỏe (Nair, M., & Sudan, N., 2014). Bên cạnh giá trị bản sắc, tri thức truyền thống còn là nền tảng cho nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa sản phẩm. Tuy nhiên, rào cản giữa hệ thống sở hữu trí tuệ (SHTT) hiện đại và bản chất cộng đồng, tích lũy lâu đời của tri thức truyền thống đã tạo ra những khoảng trống pháp lý nghiêm trọng, khiến nguồn tài nguyên này đối mặt với nguy cơ bị chiếm dụng quy mô lớn. Sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo tạo sinh (Generative AI) tiếp tục tạo ra một tầng thách thức hoàn toàn mới. Các mô hình ngôn ngữ lớn (LLMs) được huấn luyện bằng cách thu thập tự động lượng dữ liệu khổng lồ trên Internet. Khối dữ liệu này chứa đựng vô số bài thuốc cổ truyền, họa tiết thổ cẩm và làn điệu dân ca vốn được lưu giữ bởi cộng đồng. Quá trình khai thác diễn ra tự động, không xin phép hay chia sẻ lợi ích, làm vô hiệu hóa các nguyên tắc đồng thuận trước và chia sẻ lợi ích công bằng trong môi trường số. Thay vì do cá nhân hay doanh nghiệp cụ thể đứng tên đăng ký độc quyền, các sản phẩm sáng tạo do AI tạo ra từ dữ liệu bản địa lại thuộc quyền kiểm soát của các tập đoàn công nghệ hoặc bị thương mại hóa vô hạn định, khiến quyền lợi của cộng đồng gốc hoàn toàn bị gạt ra khỏi chuỗi giá trị. Tháng 5/2024, Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO) thông qua Hiệp ước về Sở hữu trí tuệ, Nguồn gen và Tri thức truyền thống liên quan (WIPO, 2010). Đây là điều ước quốc tế đầu tiên buộc người nộp đơn đăng ký sáng chế phải bộc lộ nguồn gốc nếu sáng chế dựa trực tiếp trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống liên quan. Trong bối cảnh AI được ứng dụng rộng rãi để phát hiện dược liệu mới từ việc phân tích dữ liệu y học cổ truyền quy mô lớn, nghĩa vụ này trở thành công cụ pháp lý then chốt để truy nguyên và bảo đảm chia sẻ lợi ích công bằng cho cộng đồng gốc. Tại Việt Nam, khung pháp lý hiện hành vẫn phân tán; các công cụ như nhãn hiệu tập thể hay chỉ dẫn địa lý mới dừng ở việc bảo vệ dấu hiệu nhận diện, hoàn

Email: tiennna@hub.edu.vn

toàn bộ nỗ lực để xác lập chủ quyền dữ liệu văn hóa và cơ chế kiểm soát dữ liệu huấn luyện AI. Vì vậy việc nghiên cứu bảo hộ tri thức truyền thống trong bối cảnh AI ngày càng phát triển là rất cần thiết.

2. Tổng quan về bảo hộ tri thức truyền thống và thách thức từ “cá nhân hóa” trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo

2.1. Khái quát về tri thức truyền thống

2.1.1. Khái niệm

Theo WIPO, tri thức truyền thống là “các kiến thức, bí quyết, kỹ năng và thực hành được phát triển, duy trì và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong một cộng đồng, thường tạo thành một phần bản sắc văn hóa hoặc tinh thần của cộng đồng đó” (Nguyễn Văn Phúc, 2025). Theo đó, tri thức truyền thống không giới hạn trong một lĩnh vực nhất định mà bao gồm nhiều lĩnh vực như nông nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học, y dược học cổ truyền và các biểu đạt văn hóa dân gian.

2.1.2. Đặc điểm

Tri thức truyền thống mang những đặc điểm đặc thù, gây khó khăn cho hệ thống SHTT truyền thống. Do tính tập thể và cộng đồng được lưu truyền qua nhiều thế hệ, cá nhân thực hành không phải chủ sở hữu độc quyền, khiến việc xác định chủ thể quyền rất phức tạp. Bên cạnh đó, việc chủ yếu lưu truyền qua truyền miệng khiến tri thức dễ mai một, khó chứng minh nguồn gốc và dễ bị các mô hình AI tự động thu thập từ các nguồn số hóa mà không qua xin phép. Tri thức truyền thống còn mang tính động và gắn liền với bản sắc văn hóa, đòi hỏi cơ chế bảo hộ phải bảo đảm cả lợi ích kinh tế lẫn giá trị văn hóa, tâm linh. Thêm vào đó, sự phân cấp đa dạng từ tri thức cộng đồng, gia tộc đến cá nhân thực hành đã đặt ra yêu cầu phân loại chính xác để thiết lập cơ chế đại diện pháp lý phù hợp.

2.1.3. Phân loại

Căn cứ vào lĩnh vực ứng dụng (y dược, nông nghiệp, đa dạng sinh học, văn hóa dân gian), việc phân loại tri thức truyền thống giúp xác định đúng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Xét theo mức độ tiếp cận, tri thức được chia thành dạng bí mật (cần bảo hộ chặt chẽ), do cộng đồng nắm giữ và đã phổ biến rộng rãi (bảo hộ phòng thủ). Trong kỷ nguyên AI, phân loại theo mức độ tiếp cận mang ý nghĩa đặc biệt: khối tri thức đã phổ biến rộng rãi trên mạng chính là nguồn dữ liệu huấn luyện dồi dào nhưng khó kiểm soát nhất trước các công cụ AI Crawler.

2.2. Kinh nghiệm quốc tế về bảo hộ tri thức truyền thống trước thách thức của trí tuệ nhân tạo

New Zealand, Trung Quốc, Liên minh châu Âu được lựa chọn đối sánh vì đại diện cho các hướng tiếp cận bổ sung cho nhau: New Zealand cung cấp kinh nghiệm về chủ quyền dữ liệu bản địa và cơ chế thẩm định văn hóa; Trung Quốc cung cấp mô hình cơ sở dữ liệu số hóa quy mô lớn; Liên minh châu Âu và WIPO cung cấp khung pháp lý mới nhất điều chỉnh trực tiếp mối quan hệ giữa AI và tri thức truyền thống/nguồn gen. Cần lưu ý rằng điều kiện lịch sử - thể chế của New Zealand gắn với Hiệp ước Waitangi và tư cách chủ thể của người Māori là yếu tố không thể chuyển giao nguyên vẹn sang Việt Nam; điều có thể tiếp thu là kỹ thuật lập pháp, mô hình cơ quan tư vấn chuyên môn và cách tiếp cận chủ quyền dữ liệu.

2.2.1. Kinh nghiệm của New Zealand

Tại New Zealand, Điều 17(1)(c) Đạo luật Nhãn hiệu 2002 yêu cầu từ chối các nhãn hiệu gây xúc phạm văn hóa bản địa, kết hợp cùng Ủy ban Cố vấn Nhãn hiệu Māori (MTAC) ngăn chặn việc lấy biểu tượng linh thiêng (tapu) làm nhãn hiệu thương mại. Điển hình, Luật Haka Ka Mate 2014 buộc bên khai thác thương mại phải tôn trọng quyền nhân thân và ghi nhận rõ nguồn gốc bộ tộc sáng tạo (Wright, E., Robinson, D. (2024). Trong bối cảnh chuyển đổi số, New Zealand mở rộng sang bảo vệ chủ quyền dữ liệu của người Māori (Māori Data Sovereignty) dựa trên Hiệp ước Waitangi. Nguyên tắc này khẳng định tri thức bản địa (kể cả khi đã số hóa) vẫn thuộc quyền tự quyết của cộng đồng chứ không phải tài sản công cộng. Do đó, các tổ chức và nhà phát triển AI khi thu thập dữ liệu huấn luyện thuật toán phải tuân thủ quản trị dữ liệu bản địa, bao gồm quyền minh bạch mục đích sử dụng và quyền rút khỏi tập dữ liệu (opt-out).

2.2.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc bảo hộ tri thức truyền thống theo nhóm lĩnh vực, trong đó đáng chú ý nhất đối với bối

cảnh AI là việc quốc gia này đã xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia quy mô lớn về tri thức truyền thống, bao gồm cả hệ thống thông tin số hóa liên quan đến y học cổ truyền (Wang, Y., Sun, K., Hua, D., (2025). Cơ sở dữ liệu này không chỉ đóng vai trò là nguồn tra cứu để tự động vô hiệu hóa các đơn đăng ký sáng chế, nhãn hiệu mang tính “cá nhân hóa” từ bên thứ ba, mà còn tạo tiền đề kỹ thuật quan trọng để trong tương lai có thể tích hợp cơ chế gắn nhãn nguồn gốc dữ liệu (data provenance) - một yêu cầu ngày càng cấp thiết khi dữ liệu y học cổ truyền được số hóa cũng đồng thời trở thành nguồn dữ liệu tiềm năng cho các dự án AI phát hiện thuốc mới (AI drug discovery) dựa trên kho tri thức bản địa.

2.2.3. Kinh nghiệm của Liên minh châu Âu

Đạo luật Trí tuệ nhân tạo của Liên minh châu Âu, có hiệu lực từ phần từ năm 2024, là khung pháp lý toàn diện đầu tiên trên thế giới điều chỉnh trực tiếp nghĩa vụ minh bạch của nhà phát triển các mô hình AI có mục đích sử dụng chung (general-purpose AI models) (European Union, 2024). Theo đó, nhà phát triển các mô hình AI tạo sinh phải xây dựng và công khai bản tóm tắt đầy đủ về nội dung dữ liệu được sử dụng để huấn luyện mô hình, đồng thời phải thiết lập chính sách tuân thủ pháp luật về quyền tác giả trong quá trình thu thập dữ liệu. Mặc dù EU AI Act không quy định trực tiếp về tri thức truyền thống, nhưng nghĩa vụ minh bạch nguồn dữ liệu huấn luyện tạo ra tiền lệ pháp lý quan trọng: nếu một quốc gia có thể xác định được kho dữ liệu tri thức truyền thống của mình đã được các mô hình AI phổ biến sử dụng để huấn luyện, thì hoàn toàn có cơ sở pháp lý để yêu cầu công khai thông tin đó, làm căn cứ xác lập trách nhiệm chia sẻ lợi ích hoặc bồi hoàn.

2.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực thi về bảo hộ tri thức truyền thống ở Việt Nam trước tác động của trí tuệ nhân tạo

2.3.1. Thực trạng pháp luật và khoảng trống pháp lý về bảo hộ tri thức truyền thống tại Việt Nam

Hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay chưa có một khung pháp lý chuyên biệt và thống nhất để bảo hộ tri thức truyền thống, mà các quy định vẫn nằm rải rác ở nhiều văn bản luật khác nhau với cách tiếp cận nặng về bảo tồn văn hóa hoặc bảo vệ nguồn gen. Trong lĩnh vực SHTT, trước năm 2022, tri thức truyền thống chủ yếu được tiếp cận gián tiếp qua cơ chế quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian, song cơ chế này chỉ bảo vệ hình thức thể hiện chứ không bảo hộ nội dung hay ý tưởng bên trong. Mặc dù Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2022 đã bước đầu bổ sung nghĩa vụ bộc lộ nguồn gốc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế, các công cụ được áp dụng phổ biến như nhãn hiệu tập thể hay chỉ dẫn địa lý về bản chất vẫn chỉ bảo vệ dấu hiệu nhận diện bên ngoài chứ không bảo hộ chính bản thân tri thức. Cơ chế này hoàn toàn bất lực trước hành vi khai thác dữ liệu tự động của các mô hình AI vì không sử dụng nhãn hiệu hay chỉ dẫn địa lý mà bóc tách trực tiếp nội dung tri thức để tạo ra các sản phẩm phái sinh.

Song song đó, Luật Di sản văn hóa mới dừng lại ở việc bảo vệ tri thức truyền thống như một bộ phận của di sản văn hóa phi vật thể mà chưa chú trọng xác lập quyền tài sản cho cộng đồng, trong khi Luật Đa dạng sinh học lại dùng thuật ngữ “bản quyền” đối với tri thức nguồn gen, tạo ra một sự thiếu nhất quán về kỹ thuật lập pháp gây khó khăn lớn khi thực thi. Những hạn chế nội tại này khiến hệ thống pháp luật bộc lộ nhiều lỗ hổng lớn: thiếu sự công nhận tư cách chủ thể pháp lý độc lập của cộng đồng, để ngỏ nguy cơ tri thức chung bị các chủ thể bên ngoài hoặc cá nhân trong cộng đồng đăng ký độc quyền, chưa luật hóa đầy đủ cơ chế đồng ý trước và chia sẻ lợi ích, đồng thời thiếu một hệ thống tư liệu hóa chính thống làm căn cứ đối chứng khi thẩm định đơn đăng ký.

Thách thức càng gia tăng trong kỷ nguyên số khi khung pháp lý hiện hành (bao gồm Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Báo chí và Luật Giao dịch điện tử) hoàn toàn bỏ ngỏ mối quan hệ giữa tri thức truyền thống và trí tuệ nhân tạo. Khác với cách tiếp cận về chủ quyền dữ liệu bản địa (Māori Data Sovereignty) của New Zealand, pháp luật Việt Nam hiện coi mọi thông tin đã công bố công khai trên Internet là dữ liệu có thể tự do tiếp cận, làm cho cộng đồng gốc hoàn toàn thiếu công cụ pháp lý để kiểm soát, giới hạn hoặc yêu cầu loại trừ (opt-out) dữ liệu văn hóa của mình khỏi các tập dữ liệu huấn luyện AI. Đồng thời, dù Hiệp ước WIPO 2024 và Đạo luật EU AI Act đã đặt ra các chuẩn mực về bộc lộ nguồn gốc và minh bạch dữ liệu, Việt Nam vẫn chưa có quy định tương ứng để buộc các nhà phát triển AI công khai việc thu thập tri thức bản địa làm dữ liệu huấn luyện (training data). Sự thiếu vắng các chế định điều chỉnh

sản phẩm do AI tạo ra từ nguồn dữ liệu tri thức truyền thống dẫn đến tình trạng khi AI tạo sinh ra các bài thuốc, làn điệu hay họa tiết từ dữ liệu bản địa, pháp luật hoàn toàn thiếu căn cứ để xác lập quyền lợi cũng như buộc bên khai thác thương mại phải chia sẻ lợi ích công bằng với cộng đồng gốc.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy sự chuyển dịch trọng tâm bảo hộ từ kiểm soát dấu hiệu nhận diện bên ngoài (nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý) sang kiểm soát dữ liệu và nguồn gốc dữ liệu trong toàn bộ vòng đời sử dụng, gồm cả giai đoạn huấn luyện các hệ thống AI. Đây là định hướng then chốt mà Việt Nam cần tiếp thu có chọn lọc để hoàn thiện thể chế.

2.3.2. Thực tiễn thực thi

Những khoảng trống pháp lý nêu trên tiếp tục tạo điều kiện cho hiện tượng “cá nhân hóa” tri thức truyền thống diễn ra dưới cả hình thức truyền thống lẫn hình thức mới liên quan đến AI.

Ở hình thức truyền thống, có thể kể đến các vụ việc quốc tế được cấp bằng sáng chế dựa trên y học cổ truyền mà không chia sẻ lợi ích tương xứng, như bột nghệ tại Hoa Kỳ năm 1995 từ y học cổ truyền Ấn Độ (Đỗ Thị Diện; tại Việt Nam, các vụ việc nhãn hiệu “Dao’Spa” (bài thuốc tắm của người Dao đỏ tại Sa Pa) và “Ama Kong” (bài thuốc gia truyền tại Đắk Lắk) cũng từng cho thấy công cụ nhãn hiệu chỉ ngăn được việc sử dụng dấu hiệu trùng lặp chứ không kiểm soát được việc khai thác bản thân tri thức (Nguyễn Văn Phúc, 2025), tương tự cảnh báo từ nỗ lực đăng ký bảo hộ liên quan đến gạo ST25 của một số doanh nghiệp nước ngoài (Lưu Quyên, Thu Hà, 2021). Hệ lụy của “cá nhân hóa” đối với phát triển bền vững là khá rõ ràng: cộng đồng mất quyền kiểm soát tri thức của mình, lợi ích kinh tế không quay lại phục vụ cộng đồng, tri thức bị tách khỏi bối cảnh văn hóa và luật tục gắn liền với nó, từ đó làm suy yếu sinh kế, bản sắc văn hóa và động lực lưu giữ, trao truyền tri thức cho thế hệ sau. Trong bối cảnh AI, hệ lụy này có nguy cơ nhân rộng ở quy mô lớn hơn nhiều lần, bởi một sản phẩm AI tạo sinh có thể được sử dụng bởi hàng triệu người dùng cùng lúc, khiến việc “cá nhân hóa” không còn giới hạn ở phạm vi một nhãn hiệu hay một bằng sáng chế cụ thể mà lan tỏa thành một dạng khai thác thương mại phi tập trung, gần như không thể truy vết và ngăn chặn bằng các công cụ SHTT truyền thống.

2.4. Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo

2.4.1. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia gắn với quản trị dữ liệu và bảo hộ tri thức truyền thống

Giải pháp cấp bách hàng đầu là xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tri thức truyền thống gắn liền với cơ chế cấp bảo hộ chính thức. Theo đó, cơ sở dữ liệu quốc gia cần được thiết kế như một hệ thống quản trị dữ liệu (Data Governance) hoàn chỉnh, trong đó mọi tri thức truyền thống được cộng đồng đăng ký và cơ quan có thẩm quyền thẩm định, công nhận sẽ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ tri thức truyền thống (Vũ Tuấn Hưng, 2017). Trên cơ sở này quyền SHTT sẽ được phát sinh đối với tri thức truyền thống. Từ phân tích trên, Việt Nam có thể học hỏi từ mô hình Thư viện số tri thức truyền thống tại Ấn Độ về việc số hóa bài thuốc, kỹ thuật canh tác bản địa bằng nhiều ngôn ngữ. Xét điều kiện thực tế của Việt Nam, việc triển khai đại trà cơ chế cấp bảo hộ cho toàn bộ kho tàng tri thức truyền thống khó khả thi trong ngắn hạn do hạn chế về nguồn lực thẩm định và năng lực tổ chức của cộng đồng. Do đó, cần áp dụng lộ trình theo giai đoạn, trước hết, cần ưu tiên cấp bảo hộ cho các nhóm tri thức có nguy cơ bị AI khai thác cao nhất, như tri thức y học cổ truyền và tri thức nông nghiệp bản địa đã được số hóa, phổ biến rộng rãi, sau đó mới mở rộng đến các nhóm tri thức truyền thống khác.

2.4.2. Luật hóa nghĩa vụ minh bạch trí tuệ nhân tạo (AI Transparency) và cơ chế chia sẻ lợi ích

Song song với biện pháp phòng vệ dữ liệu, Việt Nam cần khẩn trương nghiên cứu luật hóa cơ chế “minh bạch AI” (AI Transparency) theo hướng yêu cầu các doanh nghiệp phát triển hoặc thương mại hóa sản phẩm AI tại Việt Nam phải bộc lộ việc có sử dụng tri thức truyền thống, đặc biệt là tri thức y học cổ truyền, làm dữ liệu huấn luyện thuật toán hoặc làm cơ sở tạo ra sản phẩm mới hay không. Cơ chế này có thể tiếp thu kinh nghiệm về nghĩa vụ công khai bản tóm tắt dữ liệu huấn luyện theo EU AI Act và nghĩa vụ bộc lộ nguồn gốc tri thức truyền thống/nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế theo Hiệp ước WIPO 2024, áp dụng không chỉ cho đơn đăng ký sáng chế mà mở rộng sang cả quy trình phát triển và thương mại hóa sản phẩm AI nói chung. Bên cạnh đó, Việt Nam cần nghiên cứu ban hành một văn bản pháp luật đặc thù về bảo hộ tri thức

truyền thống, trước hết đưa ra định nghĩa pháp lý thống nhất và công nhận tư cách pháp lý độc lập của cộng đồng bản địa nắm giữ tri thức. Trên cơ sở xác lập quyền sở hữu tập thể, pháp luật cần quy định bắt buộc cơ chế đồng ý trước trên cơ sở được thông báo đầy đủ (FPIC), đi kèm cơ chế tiếp cận và chia sẻ lợi ích công bằng (ABS) khi có bất kỳ chủ thể nào muốn khai thác thương mại tài sản trí tuệ này, cùng với cơ chế đại diện hợp pháp cho cộng đồng và các chế tài hành chính, hình sự nghiêm khắc nhằm xử lý dứt điểm các hành vi chiếm dụng, cá nhân hóa trái phép tài sản chung, kể cả do AI tạo ra.

2.4.3. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi

Việc hoàn thiện pháp luật cần đi đôi với nâng cao năng lực thực thi. Trước hết, cần xác định rõ mô hình tổ chức đại diện cho cộng đồng, có thể là hội nghề nghiệp, hợp tác xã hoặc tổ chức cộng đồng được chính quyền địa phương công nhận, với thẩm quyền cụ thể trong việc đàm phán, ký kết thỏa thuận ABS, giám sát việc sử dụng dữ liệu và khởi kiện khi quyền lợi bị xâm phạm, kể cả trong các vụ việc liên quan đến khai thác dữ liệu AI. Đồng thời, cần tổ chức các chương trình phổ biến pháp luật, hỗ trợ thủ tục đăng ký và tư vấn pháp lý miễn phí cho cộng đồng dân tộc thiểu số về cả quyền SHTT truyền thống lẫn quyền đối với dữ liệu văn hóa số. Ngoài ra, Việt Nam có thể nghiên cứu thành lập một hội đồng tư vấn liên ngành, học hỏi kinh nghiệm của Ủy ban Cố vấn Nhãn hiệu Māori tại New Zealand, với sự tham gia của đại diện cộng đồng, chuyên gia văn hóa, chuyên gia pháp lý và chuyên gia công nghệ, có chức năng cho ý kiến không chỉ đối với các đơn đăng ký nhãn hiệu, sáng chế mà cả đối với việc thẩm định các dự án AI có sử dụng dữ liệu tri thức truyền thống Việt Nam hiện nay.

3. Kết luận

Bảo hộ tri thức truyền thống là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số hướng tới phát triển bền vững. Nghiên cứu cho thấy pháp luật Việt Nam hiện hành mới chỉ bảo hộ gián tiếp thông qua các dấu hiệu nhận diện bên ngoài, chưa bảo vệ được chính nội dung tri thức, chưa công nhận tư cách chủ thể pháp lý của cộng đồng, và hoàn toàn chưa có cơ chế điều chỉnh mối quan hệ giữa tri thức truyền thống với trí tuệ nhân tạo. Trên cơ sở nghiên cứu các kinh nghiệm quốc tế, việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia gắn với quản trị dữ liệu và gán nhãn tri thức truyền thống, luật hóa nghĩa vụ minh bạch AI, đồng thời hoàn thiện cơ chế kiểm soát và năng lực đại diện của cộng đồng, nhằm đưa tri thức truyền thống trở thành nguồn lực phát triển bền vững của quốc gia.

Tài liệu tham khảo

- Đỗ Thị Diễm (2019). Hoàn thiện Luật Sở hữu trí tuệ về bảo hộ tri thức truyền thống - Kinh nghiệm từ Trung Quốc và Ấn Độ. *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn*, Số 40, tr. 8–16.
- European Union (2024). *Regulation (EU) 2024/1689 laying down harmonised rules on artificial intelligence (Artificial Intelligence Act)*. (tạm dịch: Quy định (EU) 2024/1689 đặt ra các quy tắc hài hòa về trí tuệ nhân tạo (Đạo luật Trí tuệ nhân tạo). <https://eur-lex.europa.eu/eli/reg/2024/1689/oj/eng>.
- Lưu Quyền, Thu Hà (2021). *Hỗ trợ doanh nghiệp bảo vệ thương hiệu gạo ST24, ST25 trong nội địa*. Tổng cục Quản lý thị trường. <https://dms.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/ho-tro-doanh-nghiep-bao-ve-thuong-hieu-gao-st24-st25-trong-noi-%C4%91ia-40816-4.html>.
- Nair, M., & Sudan, N. (2014). *Traditional medicine* (tạm dịch: Y học cổ truyền). *Encyclopedia of human services and diversity* (Vol. 3, pp. 1293–1297). SAGE Publications, Inc.. <https://doi.org/10.4135/9781483346663.n550>.
- Nguyễn Văn Phúc (2025). Bảo hộ tri thức truyền thống theo pháp luật sở hữu trí tuệ: Tiếp cận từ chính sách bảo hộ phòng thủ đến tích cực và những gợi mở cho Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam*, Số 10(194), tr. 25–37.
- Nguyễn Văn Phúc (2025). Bảo hộ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu có nguồn gốc từ tri thức truyền thống: Thực tiễn tại tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn* (tập 134) Số 6S-1, tr. 111–124.
- Vũ Tuấn Hưng (2017). Giá trị của tri thức truyền thống các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 1, tr. 77–82.
- Wang, Y., Sun, K., Hua, D. (2025). *Policy and legal perspectives on the traditional Chinese medicine varietal protection system (TCM-VPS): Reform or abolition?*. *Frontiers in Pharmacology*, 16, 1724528. <https://www.frontiersin.org/journals/pharmacology/articles/10.3389/fphar.2025.1724528/full>.
- WIPO (2010). *The Protection of Traditional Knowledge: Revised Objectives and Principles (WIPO/GRTKF/IC/16/5)*. Intergovernmental Committee on Intellectual Property and Genetic Resources, Traditional Knowledge and Folklore. https://www.wipo.int/meetings/en/doc_details.jsp?doc_id=132330 truy cập ngày 16/07/2026.
- Wright, E., Robinson, D. (2024). *The Patents Māori Advisory Committee of Aotearoa New Zealand: Lessons for indigenous knowledge protection*. *Journal of World Intellectual Property*, 27(2), pp. 222–241. <https://opus.lib.uts.edu.au/rest/bitstreams/1d63c9db-4a9f-4179-b449-c8aeb21f79e4/retrieve>.